

李振杰 阎雪雯 刘福新
(日) 松本丁俊 / 编



汉日 新词词典



HANRI XINCI
CIDIAN

辽宁人民出版社

汉日新词词典

李振杰

(日) 松本丁俊

阎雪雯

编

刘福新

辽宁人民出版社

图书在版编目 (CIP) 数据

汉日新词词典/李振杰等, (日) 松本丁俊编. -沈阳: 辽宁人民出版社, 1997. 9

ISBN 7-205-03783-2

I. 汉… II. ①李…②松… III. 汉语-新词语-词典-汉日 IV. H366

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (96) 第 23897 号

辽宁人民出版社出版

(沈阳市和平区北一马路 108 号

邮政编码 110001)

辽宁省新华书店发行

朝阳新华印刷厂印刷

开本: 787×1092 毫米 1/32 字数: 650 千字 印张: 12 插页: 4

印数: 1—5,000

1997 年 9 月第 1 版

1997 年 9 月第 1 次印刷

责任编辑: 王铁汉

版式设计: 王珏菲

封面设计: 杨 勇

责任校对: 廖集成

定价: 20.00 元

说 明

一、本词典选收 1949 年以后汉语中出现并有一定影响的词语,重点放在 1978 年改革开放以后这一历史阶段;同时选收少量重新复活或具有新义和新用法的旧词语,以及产生较早但原来仅限于特定的地区、行业、社团和政党使用而今天已进入普通话的词语。本词典还选收部分港台地区比较流行的词语,其中有些已融入普通话词语,有些目前仅限于港台地区使用,在大陆报刊上很少见,对后者在词条后加上 * 号。

二、为帮助读者更好地理解 and 掌握词语,部分词语附有词、词组或句子作为例证。全书共选收词语 8500 多条,例证 3200 多条。选收词语资料截至 1996 年 5 月。

三、所收词语皆出自公开出版的书籍、杂志,涉及到政治、经济、文化、军事、科技等各个方面;词语类型有词、词组、简称以及惯用语、流行语等。

四、条目按领头字的汉语拼音字母次序排列,同音节的字按阴平、阳平、上声、去声的顺序排列,领头字相同的按第二个字的拼音字母次序排列,第二个字相同的按第三个字的拼音字母顺序排列,以下类推。

五、条目用汉语拼音方案注音,凡词和联系紧密的结构皆连写,简称词语的简称之间用横号“—”隔开,如:环保 huán—bǎo。专名的第一个字母大写。声调不注变调,轻声字注音不标调号。含有外文字母的词语,外文字母不注音。

說 明

一、本辞典は1949年以後に現れた漢語で影響を及ぼした語句を収録した。主として1978年改革開放以後の時期に重点とし、同時に少数であるが、新たに復活し、なおかつ新しい意味と新しい使い方のある旧語句、及び早期であるが特定地域、企業、社団と政党にしか使われていない、今日既に標準語として使われている語句を収録した。本辞典は一部台湾、香港で比較的流行している語句、またすでに幾つか標準語として使用されている語句も収録した。現在台湾、香港地区のみで使用して、新聞であまり見掛けない語句は*記号をつけた。

二、読者が語句を一層理解し掌握出来る為に、一部の語句に単語、連語或は句を例句として加えた。本書に8500余りの語句を収録、例句は3200余り。収録資料は1990年5月までのものである。

三、収録した語句はすべて公刊された書籍、新聞、雑誌により、政治、経済、文化、軍事、科学技術等各方面に及んでいる、語句の種類は単語、連語、略語と慣用語、流行語等がある。

四、各項目は漢語ピンイン字母の順序によって配列し、同音節の字は声調の順序、陰平、陽平、上声、去声により、頭の音節が同じの場合は次のピンイン字母の順序で配列し、次のピンインが同じであれば、又その次のピンイン順序によって配列する。以下同様。

五、各項目は漢語ピンイン方案を用いて注音し、語句とのつながりが密であるのは連語としてつづきがした、略語の間には横線“—”で分けた。例えば中美 Zhong-Mei の様にした。固有名詞の頭文字は大文字で表示した。声調は変調せず、総て基本声調、軽声は調号をつけない。外国語を含む語句の外国語は注音しない。

音序索引

A															
ā	阿	1		bài	败	8		被	16	bō	玻	21	cǎo	草	27
ái	挨	1		bān	拜	8		备	16		播	21	cè	策 *	28
ái	癌	1			斑	8	bēn	本	16		拔	21		侧	28
āi	矮	1			班	8	bēn	笨	16	bó	薄	21		测	28
ài	艾	1			搬	8	bēng	蹦	17		博	22	céng	层	28
	爱	1			扳 *	9	bēng	泵	17		勃	22	chā	差	28
ān	鞍	2		bǎn	板	9		崩	17	bū	伯	22		插	28
	安	2			版	9	bī	逼	17		捕	22	chā	茶	28
àn	按	3		bàn	扮	9	bī	比	17	bù	补	22	chā	查	29
	暗	3			伴	9	bì	笔	17		不	23	chà	差	29
	案	4			半	9	bì	闭	17		布	23	chāi	差	29
	岸	4		bāng	办	9		弊	17		步	24		拆	29
áng	昂	4		bàng	邦	10		必	17		部	24	chái	柴	29
áo	熬	4			帮	10		壁	17	C			chāi	搀	29
ào	奥	4		bàng	棒	10	biān	鞭	18	cā	擦	25	chān	掺	29
	澳	4			傍	16		边	18	cāi	猜	25	chán	缠 *	29
				bāo	胞	10	biān	编	18	cái	猜	25	chǎn	产	29
					包	10	biǎn	贬	19	cái	裁 *	25	cháng	常	30
					裹	12	biǎn	贬	19	cái	财	25		长	30
				bǎo	保	12	biàn	便	19	cǎi	踩	25	chǎng	厂	31
					宝	14		变	19		采	25		敞	31
				bào	抱	14		辩	19	cǎi	彩	26	chàng	唱	31
bā	吧	5			暴	15	biāo	标	19		菜	26		倡	31
	八	5			爆	15		标	19	cài	菜	26	chāo	超	32
	巴	6			报	15	biāo	飙 *	20	cān	餐	26		抄	33
bá	拔	6		bēi	杯	16	biǎo	表	20		参	26		钞	33
bá	把	6			碑	16	bīng	兵	20	cán	蚕	27	cháo	潮	33
bà	霸	6			背	16		冰	20		残	27	chǎo	炒	33
	罢	6		běi	北	16	bīng	丙 *	20	cǎn	惨 *	27	chē	车	34
bái	白	6		běi	背	16		饼	20	cāng	仓	27	chē	扯	34
bǎi	百	8			钹	16	bìng	病	20	cáng	藏	27	chè	撒	35
	摆	8			倍	16		并	21	cāo	操	27	chén	尘 *	35

晨 35	chuí 垂 44	导 57	豆 67	返 77
沉 35	chūn 春 44	dào 到 58	dù 都 * 67	fàn 范 77
chéng 城 35	cí 磁 44	道 58	dú 督 67	贩 77
成 35	cí 词 44	倒 58	dú 毒 67	饭 77
乘 36	cì 刺 44	盗 58	dú 渎 67	泛 77
程 36	cì 次 44	dé 德 58	dú 独 67	fāng 方 77
惩 36	cóng 从 44	得 58	dú 读 68	fáng 房 77
承 36	cū 粗 44	dēng 登 58	dù 赌 68	fáng 防 78
chī 吃 36	cù 促 45	dēng 等 58	dù 度 68	fǎng 仿 78
chí 持 37	cùan 篡 45	dēng 邓 58	duān 端 * 68	fǎng 访 78
chì 赤 38	cūi 催 45	dī 低 58	duǎn 短 68	fǎng 纺 * 78
斥 38	cūn 村 45	dī 滴 59	duàn 断 69	fàng 放 78
伤 * 38	cūn 存 45	dī 迪 59	duì 兑 69	fei 非 79
chōng 充 38	cūn 寸 45	敌 59	duì 队 69	fei 非 * 79
冲 38	cūn 寸 45	狄 * 59	duì 对 69	fei 飞 79
chóng 崇 38	cuō 撮 45	涤 59	dùn 吨 70	fei 肥 80
重 * 38	cuò 错 46	的 59	dùn 蹲 70	fei 斐 * 80
chōng 宠 38		dī 底 59	duō 多 70	fei 沸 80
chòng 冲 38	D	dī 地 59	duó 夺 71	fei 费 * 80
chōu 抽 38		dì 第 60	duó 躲 71	fēn 分 80
chóu 酬 39	dā 搭 47	递 62		fēn 粉 81
稠 39	dá 达 47	diān 颠 * 62	E	fēn 奋 81
筹 39	dá 答 47	diǎn 点 62		fēn 份 81
chǒu 丑 39	dǎ 打 47	典 62	é 额 72	fēng 丰 81
chòu 臭 39	dà 大 48	diàn 电 62	è 恶 72	fēng 封 81
chū 初 39	dái 呆 53	店 64	è 厄 72	fēng 蜂 82
出 40	dài 戴 53	殿 64	ér 儿 72	fēng 锋 * 82
chú 厨 41	dài 带 * 53	diào 吊 * 64	ěr 耳 72	fēng 风 82
除 41	dài 代 53	吊 64	ěr 二 72	fū 肤 82
chǔ 储 41	dài 贷 54	钓 64		fú 扶 82
处 41	dài 袋 54	调 64		fú 辐 83
chù 触 41	dān 单 54	diē 跌 65	F	fú 服 83
chuān 穿 41	dàn 淡 55	dīng 钉 65	fā 发 74	fú 浮 83
chuán 传 42	dàn 蛋 55	dīng 顶 65	fá 罚 74	fú 福 83
船 42	dāng 当 55	dīng 定 65	fā 法 74	fū 抚 * 83
chuàn 串 42	dāng 党 55	diū 丢 * 66	fā 发 74	fū 辅 83
chuāng 窗 43	dàng 当 * 57	dōng 东 66	fā 帆 74	fū 腐 83
chuáng 床 43	dàng 档 57	dōng 冬 66	fān 翻 74	fū 副 83
chuāng 闯 43	dào 刀 * 57	dòng 动 66	fān 繁 75	fù 覆 83
chuàng 创 43	dǎo 倒 57	dōu 兜 * 67	fān 反 75	fù 复 83
chuī 吹 43		dòu 斗 67		fù 父 84
炊 44				

负 84	公 93		户 113	绩 120
富 84	gōng 共 95	H	huā 花 113	缉 121
附 84	gǒu 狗 96	hā 哈 104	huá 华 113	jí 吉 121
妇 84	gòu 构 96	há 蛤 104	滑 114	极 121
G	gòu 购 96	hǎi 海 104	huà 画 114	集 121
	gòu 够 96	hǎn 涵 105	划 114	疾 * 121
	gū 估 96	hàn 函 105	化 114	级 * 122
gǎi 改 85	gū 沽 * 96	hàn 旱 105	huà 话 114	jī 挤 122
gài 概 85	gū 孤 * 96	hàn 汉 105	huài 坏 114	jì 技 122
盖 85	gū 鼓 97	háng 航 105	huān 欢 114	季 122
gān 干 85	gū 古 97	háng 行 * 106	huán 环 115	寄 122
杆 * 85	gū 骨 97	háo 豪 106	huǎn 缓 115	计 122
肝 85	gū 谷 97	hǎo 好 106	huàn 换 115	记 122
gǎn 赶 85	gù 股 97	hào 耗 106	huāng 荒 115	忌 * 122
感 85	gù 顾 97	hào 号 106	huáng 黄 115	继 122
敢 85	gù 雇 97	hē 喝 106	huáng 皇 116	纪 123
gàn 干 85	guā 刮 97	hé 荷 106	huī 灰 116	jiā 夹 123
gāng 钢 86	guā 瓜 97	hé 核 106	挥 * 116	佳 123
纲 86	guà 挂 97	和 107	辉 * 116	家 123
gǎng 岗 86	guāi 拐 98	盒 108	徽 116	加 124
港 86	guài 怪 98	合 108	huí 回 116	jiā 夹 124
gàng 杠 86	guān 关 98	河 109	hui 会 116	jià 贾 124
gāo 高 86	guān 官 99	hè 褐 * 109	绘 117	甲 124
gǎo 搞 88	guān 观 99	贺 109	hun 婚 117	假 124
gào 告 88	guǎn 管 100	hei 黑 109	hún 混 117	jià 价 124
ge 歌 88	guǎn 罐 100	héng 横 110	huó 活 117	架 125
鸽 88	guǎn 惯 100	衡 * 110	huò 伙 118	驾 125
割 88	guǎn 灌 100	hōng 哄 110	火 118	jiān 监 125
gē 革 88	guāng 光 100	hóng 洪 110	获 118	坚 125
格 90	guāng 广 101	弘 111	和 118	尖 125
隔 90	guī 规 101	红 111	货 118	jiǎn 检 125
gè 个 90	guī 硅 101	hóu 猴 112	J	简 126
gěi 给 90	guī 归 101	hòu 厚 112	jì 跻 119	剪 126
gēn 根 90	guī 柜 101	侯 112	击 119	减 126
跟 91	guī 贵 * 101	后 113	基 119	荐 126
gēng 耕 91	gūn 滚 101	hū 呼 113	机 120	鉴 126
更 91	gūn 棍 101	hú 胡 113	积 120	见 126
gōng 工 91	guó 国 101	湖 113	鸡 120	件 126
攻 93	guó 果 103	护 113	激 120	毬 126
功 93	guò 过 103	互 113		健 127
供 93				间 125

	溅 127	惊 * 135	kàng	抗 144		拉 151	liào	撂 162
	建 127	精 135		炕 144	lǎ	喇 151		料 162
jiāng	将 127	腭 136	kǎo	考 144	lái	来 151	liè	列 162
	江 127	经 136		烤 144	lán	蓝 151		裂 162
jiǎng	奖 127	jīng	kào	靠 144		拦 152		劣 * 162
	讲 127	景 138	kē	科 145		篮 152		猎 162
jiàng	降 128	菁 138	ké	可 145	lǎn	揽 152	lín	遴 * 162
jiāo	焦 128	jìng	kè	克 146		览 152		林 162
	胶 128	境 138		刻 146		懒 152		临 162
	交 128	敬 138		客 146	làn	烂 152	líng	零 162
	郊 129	竞 138		课 146		滥 152		聆 * 162
	浇 129	净 138	kěn	肯 146	láng	狼 152	lǐng	另 163
jiào	矫 * 129	jiù		垦 146	lào	捞 152	lìng	领 163
jiǎo	角 129	纠 138		恳 146	láo	劳 152	liú	溜 163
	绞 129	jiǔ	kēng	坑 146	lǎo	老 153	liú	留 163
jiào	教 129	jiú	kōng	空 146	lei	雷 155		流 163
	轿 129	旧 139	kǒng	孔 147		镭 155	liù	六 163
	叫 129	jū	kǒng	控 147	lěng	螺 * 155		遛 163
jiē	揭 129	居 139	kōu	抠 148	lǐ	冷 155	lóng	龙 164
	接 130	jú	kǒu	口 148		厘 * 155		聋 164
	街 130	jǔ	kòu	叩 * 148		离 156		隆 164
	阶 130	jù		扣 148	lǐ	理 155	lǒng	陇 164
jié	截 132	巨 * 139	kǔ	苦 148		礼 156	lóu	楼 164
	劫 132	句 139	kù	库 148	lì	历 156	lòu	漏 164
	节 132	剧 140		裤 148		利 156	lǔ	卤 165
	捷 * 132	juān	kuā	夸 148		例 157	lù	路 165
	结 132	juǎn	kuà	跨 148		立 157		录 165
jiě	解 132	jué	kuài	快 148		力 157		陆 165
jiè	戒 133		kuān	宽 149	lián	联 157	lǚ	旅 165
	界 133		kuǎn	款 149		连 158	lǜ	滤 165
	借 133	jūn	kuāng	匡 149		廉 158		绿 165
jīn	金 133		kuàng	框 149	liàn	练 158	luàn	乱 * 166
jǐn	紧 134			矿 149		恋 158	luè	掠 166
	锦 134	K	kuī	亏 149	liáng	粮 158	lún	轮 166
jìn	进 134			窥 * 150		良 159	lùn	论 166
	晋 134	kā	kūn	昆 150	liǎng	量 * 159	luò	裸 166
	禁 134	kǎ	kùn	困 150	liàng	两 159	luò	落 166
	近 * 134	kān	kòu	扩 150		量 161		
	尽 134	kǎn				亮 161		M
	劲 134	kàn	L		liáo	寮 * 162		
jīng	晶 134	kāng	lā	垃 151		疗 162	mā	妈 167
	京 134					燎 162	mǎ	蚂 167

mǎ	马	167	míng	明	173	nóng	农	178	pí	皮	186	qì	气	192
mǎ	骂	167		鸣	173	nú	奴	179		匹	186		汽 *	192
mái	埋	167		名	173	nǚ	女	180		痞	186	qiǎ	卡	192
mái	买	167	mìng	命	173	nuǎn	暖 *	180	piān	偏	186	qià	洽	192
mài	麦	167	mō	摸	173	nuó	挪	180	piàn	片	187	qiān	牵	193
	卖	168	mó	磨	174					骗	187		千	193
	脉 *	168		模	174				piào	票	187		迁	193
mǎn	瞒	168		磨	174				pīn	拼	187		签	193
mǎn	满	168		摩	174	ōu	欧	181	pín	贫	187	qián	钱 *	193
màn	慢	168		魔	174	ǒu	偶 *	181	pīn	品	187		前	193
máng	忙	168	mò	末	174				pīn	聘	188		潜	193
	盲	168	móu	谋	174				pīng	乒	188	qiǎn	遣	193
māo	猫	168	mǔ	母	174				píng	坪 *	188	qiàn	欠	193
máo	毛	168		亩	174	pā	趴	182		平	188	qiāng	枪	193
	矛	169	mù	墓	174	pá	扒	182		瓶	188	qiáng	墙	193
mào	冒	169		幕	174		爬	182		评	188		强	193
	帽 *	169		木	174	pà	怕	182	pó	屏	189	qiǎng	抢	194
	贸	169		目	174	pāi	拍	182	pò	婆	189	qiāo	敲	194
méi	梅 *	169		牧	174	pái	排	182		破	189		跷 *	194
	煤	169					牌	183	pōu	迫	189	qiáo	侨	194
	没	169	N			pài	派	183	pū	剖	189	qiǎo	巧 *	195
	媒	169				pān	攀	183	pū	铺	189	qiào	翘	195
měi	美	169	ná	拿	175	pán	盘	183	pǔ	普	189		俏	195
mèi	媚	170	nà	呐	175	pàn	判	183		璞	190	qiē	切 *	195
mén	门	170		那	175		叛	184	pù	曝	190	qiè	窃	195
mèn	闷	170		纳	175	pāo	抛	184				qīn	侵	195
mēng	蒙	170	nǎi	奶	175	pǎo	跑	184	Q				亲	195
méng	蒙	170	nán	南	175	pào	泡	184	qī	欺	191	qín	秦	195
	朦	170		男	175		炮	184		欺	191		勤	195
měng	猛	170		难	175	péi	培	184		栖	191	qīng	禽	195
mèng	孟	170	nǎo	脑	176	pèi	陪	184		妻	191		青	195
mí	迷	170	nào	闹	176		配	184	qí	七	191		轻	196
	谜	170	nèi	内	176	pēn	喷	185		棋	191		氢 *	196
	弥 *	170	néng	能	177	pén	盆	185		奇	191		倾	196
mí	米	171	ní	尼	177	pén	盆	185		齐	191		清	196
mì	密	171	nì	逆	177	péng	棚	185		麒 *	191	qíng	情	197
mián	棉	171		溯	177	pēng	膨	185		旗	191	qīng	请	197
miàn	面	171	nián	年	177	pèng	碰	185		骑	192	qióng	穷	197
miáo	苗	171	niáng	娘	177	pī	霹	185		祈 *	192	qiū	秋	197
miào	庙	171	niàng	宁	177		批	185	qǐ	起	192	qiú	球	197
miè	灭	171	niú	牛	177		啤	186		企	192		求	197
mín	民	172	niǔ	扭	178				qì	器	192	qū	趋	198

qū	区 198	sān	三 209	shī	失 224	shuài	帅 231	tái	抬 240
qū	屈 198	sān	散 215	shī	尸 225	shuāng	双 231	tái	台 240
qū	驱 198	sāng	桑 216	shí	十 225	shuǐ	水 232	tái	跆 240
qū	取 198	sǎo	扫 216	shí	石 225	shuì	睡 233	tài	泰 * 240
qū	曲 198	sè	色 216	shí	拾 225	shuì	税 233	tài	太 240
quān	去 198	sēn	森 216	shí	时 225	shùn	顺 233	tài	汰 * 241
quán	圈 198	sēng	僧 * 216	shí	食 226	shuō	说 233	tān	摊 241
quán	权 199	shā	砂 216	shí	实 226	sī	思 233	tān	贪 241
quán	全 199	shā	杀 216	shí	识 226	sī	私 234	tān	弹 241
quán	拳 200	shā	刹 216	shí	史 226	sī	司 234	tān	坛 241
quán	铨 * 200	shā	沙 216	shí	使 226	sī	丝 234	tān	谈 241
quàn	券 * 200	shā	傻 216	shí	始 226	sī	死 234	tān	坦 241
quē	劝 200	shāi	筛 216	shí	示 226	sī	四 235	tàn	探 241
quē	缺 200	shāi	色 217	shí	世 226	sī	伺 * 237	táng	唐 242
què	确 200	shān	山 217	shí	事 226	sī	伺 237	táng	糖 242
quú	裙 200	shǎn	闪 217	shí	适 226	sōng	松 237	táo	逃 242
quú	群 200	shāng	伤 217	shí	释 * 227	sòng	颂 237	táo	陶 242
R		shāng	商 217	shí	饰 227	sòng	送 237	tào	套 242
rán	燃 202	shàng	上 218	shí	市 227	sōu	搜 * 238	tè	特 242
ràng	让 202	shāo	烧 218	shí	室 * 227	sōu	搜 238	téng	腾 243
rǎo	扰 202	shāo	少 219	shí	视 227	sū	苏 238	tī	梯 244
rè	热 202	shǎo	少 219	shí	试 227	sú	俗 238	tī	踢 244
rén	人 203	shé	蛇 219	shí	侍 228	sù	素 238	tī	提 244
rén	人 203	shè	摄 219	shōu	收 228	sù	速 238	tī	题 244
rén	韧 205	shè	射 219	shōu	手 229	sù	塑 238	tī	体 244
rén	任 205	shè	涉 219	shōu	首 229	sù	诉 * 238	tī	替 245
rén	认 205	shè	社 219	shōu	守 229	sù	肃 238	tī	剃 245
rì	日 206	shè	设 * 221	shòu	售 230	suān	酸 238	tiān	天 245
róng	荣 206	shēn	申 221	shòu	受 230	suàn	算 238	tiān	添 245
róng	融 206	shēn	伸 221	shòu	瘦 230	suí	随 238	tián	填 245
róng	容 206	shēn	身 221	shòu	殊 230	sūn	损 239	tián	田 245
róng	冗 206	shēn	深 221	shòu	输 230	suō	缩 239	tián	甜 245
ròu	肉 206	shén	神 221	shòu	纾 * 230	suō	索 239	tiáo	条 245
rú	儒 206	shén	审 222	shòu	书 230	suō	锁 * 239	tiáo	调 245
rǔ	乳 206	shēng	声 222	shòu	梳 230	T		tiào	挑 246
rù	入 206	shēng	生 222	shòu	疏 230	tǎ	塔 240	tiào	跳 246
ruǎn	软 207	shēng	牲 224	shù	赎 231	tà	榻 240	tiē	贴 246
ruì	锐 * 208	shēng	升 224	shù	熟 * 231	tà	踏 240	tiē	铁 247
ruò	弱 208	shèng	省 224	shù	暑 231	tāi	胎 240	tīng	听 * 247
S		shèng	胜 224	shù	数 231	tāi	苔 240	tīng	停 247
sài	赛 209	shèng	圣 224	shuā	耍 231	tāi	苔 240	tīng	庭 247
		shī	师 224	shuāi	甩 231	tāi	苔 240	tīng	挺 247

tōng	通	247	wēi	微	256		砂 * 265		效	272	Y			
tóng	同	247		危	256	xí	席	265	xiē	歇		272		
	铜	248	wéi	违	256	xǐ	洗	265	xié	协	272	yā	压	278
	童	248		围	257	xì	系	266		谐 *	272		押	278
tōng	捅	248		唯	257		戏	266	xiě	写	272	yá	雅	278
	筒	248		维	257		细	266	xiè	械 *	272	yà	亚	279
	统	248	wēi	委	257	xiā	瞎	266	xīn	薪	272	yān	烟	279
tóu	偷	249		伪	257	xiá	匣	266		辛	272	yàn	盐 *	279
tóu	投	249		尾	257	xià	下	266		新	272		严	279
tòu	透	249	wèi	未	258		夏	267		心	273		研	279
tū	凸 *	249		位	258		吓 *	267	xìn	信	274		岩	279
	突	250		慰	258	xiān	先	267	xīng	星	274		延	279
tú	图	250		卫	258		仙 *	267		兴	274		炎	279
	涂 *	250	wēn	瘟	258		鲜	267	xíng	刑	274	yǎn	眼	279
	涂 *	250		温	258		纤	267		形	274		衍	279
tǔ	土	250	wén	文	258	xián	贤	267		行	275		演	280
	吐	250		闻 *	260		闲	267	xíng	省	275	yàn	厌	280
tuán	团	251	wěn	稳	260		嫌 *	267	xìng	兴	275		雁	280
tui	推	251	wèn	问	260	xiǎn	显	267		幸	275		验	280
tui	蜕	251	wō	窝	260		险	267		性	275	yáng	扬	280
	退	251	wò	握	260	xiàn	现	267		姓	275		羊	280
tuō	拖	252	wū	乌	260		献	268	xiōng	兄	275		洋	280
	托	252		污 *	260		县	268		胸	275		阳	280
	脱	252		屋 *	261		宪 *	268	xióng	雄	275	yǎng	养	280
tuò	拓	253	wú	无	261		限	268		熊	275	yàng	样	280
			wú	武	261		线	268	xiū	休	275	yāo	腰	281
				五	261	xiāng	相 *	268		修	276	yáo	摇	281
wā	挖	254		梧	264		香	268	xiù	锈	276		遥	281
	蛙	254		午 *	264		箱 *	268		秀 *	276	yào	药	281
wāi	歪	254		舞	264		乡	268	xù	蓄	276		要	281
wài	外	254	wù	物	264	xiáng	详	268		续	276	yē	耶 *	281
wán	玩	255		务	264	xiǎng	响	268	xuān	宣	276	yě	野	281
wǎn	晚	255		误	264	xiàng	相	268	xuán	悬 *	276	yè	业	281
wàn	万	255					橡	269	xuǎn	选	276		夜	281
	腕	255					向	269	xué	学	276		液	281
wáng	王	255	xi	嬉	265		象	269		穴	277	yí	一	281
wǎng	罔 *	255		西	265	xiāo	销	269	xuě	雪	277		医	284
	网	255		吸	265		消	269	xuè	血	277		依	284
	往	256		稀	265		道	269	xún	询	277	yí	遗	285
wàng	旺	256		息	265	xiǎo	小	269		寻	277		移	285
	望	256		希	265	xiào	校	272		巡	277	yì	乙	285
	忘	256		夕	265		笑	272	xún	殉	277		以	285

yì	艺 286	yú	幼 292	zàn	暂 296	zhēng	蒸 299		助 308
	易 286		愚 292		赞 296		征 300		贮 309
	亦 286		瑜 292	zāng	脏 296		争 300		住 309
	意 286		余 292	zàng	藏 296	zhēng	整 300		注 309
	忆 286		鱼 292	zào	遭 296	zhèng	正 300	zhuā	抓 309
	义 286		渔 292	zǎo	早 296		政 300	zhuān	专 310
	溢 287		娱 292	zào	噪 296		证 301	zhuǎn	转 310
	设 287	yǔ	宇 292		造 296	zhī	支 301	zhuàng	桩 * 311
	译 287		语 292	zé	责 296		知 302		装 311
	异 * 287		羽 292		择 297		肢 302	zhuàng	撞 311
yīn	音 287	yù	玉 293	zēng	增 297		脂 302		壮 311
	阴 287		吁 293	zhā	扎 297		织 302	zhuī	追 311
yín	银 287		育 293	zhà	诈 * 297	zhī	职 302	zhǔn	准 311
yìn	饮 288		浴 293	zhāi	摘 297		直 303	zhuō	桌 * 311
	引 288		寓 293	zhài	债 * 298		植 303		着 311
	隐 288		预 293	zhān	斩 * 298		执 303	zī	咨 * 312
	鸫 288	yuán	鸳 293		崭 298		值 303		资 312
yìn	印 288		冤 293	zhàn	展 298	zhī	指 303		滋 312
yīng	英 288	yuán	原 293		占 298		纸 304	zǐ	姊 313
	鹰 288		圆 293		战 298	zhì	致 304		子 313
yíng	营 288		援 293		站 298		制 304	zì	自 313
	荧 288		园 293	zhāng	彰 * 298		智 304		字 313
	羸 289	yuǎn	远 294	zhǎng	掌 * 298		质 305	zōng	宗 313
yǐng	影 289	yuàn	院 294		长 298		滞 305		综 314
yīng	应 289	yuē	约 294		涨 298		治 305	zǒng	总 314
	硬 290	yuè	越 * 294	zhāo	朝 298	zhōng	中 305	zòng	纵 314
yōng	拥 290		跃 294		招 298		忠 307	zǒu	走 314
yǒng	泳 290		月 294	zhǎo	找 299		终 307	zū	租 315
	永 290		阅 294		沼 299	zhǒng	种 307	zú	足 315
yòng	用 290		乐 294	zhào	照 299	zhòng	中 * 307		族 * 315
yōu	忧 290	yún	云 294	zhē	遮 299		重 307	zǔ	阻 * 315
	忧 290	yùn	运 294	zhé	折 299		仲 * 308		组 315
yóu	邮 291			zhēn	珍 299	zhōu	周 308	zuān	钻 315
	油 291				真 299		洲 308	zuǐ	嘴 315
	游 291	zāi	灾 * 296		甄 * 299	zhū	珠 308	zuì	最 315
yǒu	有 291	zāi	宰 296		针 299		株 308	zūn	尊 316
	友 291		仔 296		侦 299		诸 308		遵 316
yòu	右 292	zài	载 296	zhěn	枕 299	zhú	竹 308	zuò	做 316
	诱 292		再 296	zhèn	震 299	zhǔ	主 308		作 316
	又 292		在 296		镇 299	zhù	著 308		坐 316

笔画索引

一 画

一刀切 282
 一千子插到底... 282
 一大二公 282
 一小撮 284
 一个中心,两个
 基本点 282
 一专多能 284
 一五 284
 一五计划 284
 一不怕苦,二不
 怕死 282
 一手硬,一
 手软 284
 一片红 283
 一长制 284
 一化三改 283
 一分为二 282
 一月风暴 284
 一风吹 282
 一斗二批三改... 282
 一打三反 282
 一平二调 283
 一用二批三改
 四创 284
 一头沉 284
 一边倒 281
 一对红 282

一批二用 283
 一批二看 283
 一批二养 283
 一批两打 283
 一把手 281
 一体化 284
 一汽 283
 一穷二白 283
 一拉平 283
 一国两制 282
 一线 284
 一带鞋 282
 一要吃饭,二要
 建设 284
 一厘钱精神 ... 283
 一面倒 * 283
 一点论 282
 一哄而上 283
 一哄而起 282
 一哄而散 283
 一看二帮 283
 一胎化 284
 一胎率 284
 一班人 281
 一碗水端平 ... 284
 一元化领导 ... 284
 一阵风 284
 一孩户 282
 一颗红心,两种
 准备 283

一贯制 282
 一锅煮 282
 一言堂 284
 一锅端 282
 一课三会 283
 一野 284
 一盘棋 283
 一揽子计划 ... 283
 一揽子会议 ... 283
 一揽子交易 ... 283
 一揽子学校 ... 283
 一慢二看三
 通过 283
 乙肝 285
 乙型肝炎 285
 乙脑 285

二 画

二专 * 73
 二五普法 73
 二手 73
 二手车 * 73
 二手烟 73
 二月逆流 73
 二月提纲 73
 二地主 73
 二百万方针 72
 二传手 72
 二级市场 73
 二进宫 73
 二把手 72
 二汽 73
 二线 73
 二炮 73
 二为 73
 二哥大 73
 二为方针 73
 二锅饭 73
 二遍苦 72
 二荏罪 72
 二枚腰 * 73
 二部制 72
 二野 73
 二等公民 73
 二等残废 73
 二道贩子 73
 十一大 225
 十二大 225
 十七年 225
 十三大 225
 十大 225
 十六条 225
 十边地 225
 十年内乱 225
 十年浩劫 225
 十佳 225
 厂风 31
 厂史 31
 厂礼拜 31

厂休..... 31	人头 * 205	人造智慧 * ... 205	八宝山 5
厂社挂钩..... 31	人头粮 205	人造器官 205	八项经济技术
厂点..... 31	人民大会堂 ... 204	人际 203	指标 5
厂校挂钩..... 31	人民内部矛盾... 204	人委 201	九一三事件 ... 139
厂庆..... 31	人民公社 204	人类工程学 ... 204	九二米 139
厂矿企业..... 31	人民代表大会... 204	人才库 203	九七 139
厂家..... 31	人民民主专政... 204	人才学 203	九三 139
厂情..... 31	人民团体 204	人才流动 203	九大 139
厂商..... 31	人民英雄纪	人海战术 203	力争上游 157
七千人大会 ... 191	念碑 204	人流 204	力克 157
七五 191	人民性 204	人梯 205	力作 157
七五计划 191	人民战争 204	人售 205	力度 157
七·二一大学... 191	人民币 204	人情方 205	力挫 157
七·一 191	人民委员会 ... 204	人情味 205	又红又专 292
儿童剧..... 72	人民调解委	人潮 203	
儿童片..... 72	员会 204	人主 207	
人工生态 203	人民陪审员 ... 204	入托 207	
人工合成膜	人机对话 203	入团 207	
胰岛素 203	人团法 * 201	入关 206	
人工蜗牛 * ... 203	人行横道 205	入库 * 206	
人工流产 203	人产 203	入围 * 207	
人工智慧 * ... 203	人字呢 205	入住 * 207	
人工智能 203	人防 203	入档 206	
人工湖 203	人防工程 203	入党 206	
人工器官 203	人均 203	入党申请书 ... 206	
人工曝气 * ... 203	人体地球卫星... 201	入党志愿书 ... 206	
人大 203	人武 205	入息 * 207	
人大大会堂 203	人武部 205	入伍 207	
人大常委会 ... 203	人事处 205	入场券 206	
人口自然增	人事制度 205	入脑 207	
长率 204	人事科 205	入藏 207	
人口质量 204	人事调动 205	八一厂 5	
人口学 204	人性管理 * ... 205	八一建军节 ... 5	
人口经济学 ... 204	人治 205	八五 5	
人口素质 204	人脉 * 204	八一面 5	
人口高峰 204	人造小平原 ... 205	八五 5	
人口普查 204	人造卫星 205	八五计划 5	
人卫 205	人造地球卫星... 205	八互 5	
人卫星 205	人造纤维 205	八号分机 * ... 5	
人平 204	人造革 205	八字方针 5	
人代会 203	人造胰岛素 ... 205	八字宪法 6	
人头保 * 205	人造棉 205	八级工资制 ... 5	

三 画

三七开 214
三七仔 * 214
三八红旗手 ... 209
三八红旗集体... 209
三八作风 209
三八线 209
三八 * 209
三八式干部 ... 209
三大平衡 210
三大民主 210
三大件 210
三大任务 210
三大纪律,八项
注意 210
三大运动 211
三大作风 211
三大改造 210
三大法宝 210
三大实践 211
三大革命运动... 210
三大革命实践... 210
三大战役 211
三大差别 210
三大球 210
三大领主 210

三个不变	211	三级过渡	212	三兼顾	213	工号工程师	91
三个世界	212	三级体制	212	三高	211	工代会	91
三个市场	212	三麦	213	三高政策	211	工仔面	92
三个面向	212	三来一补	213	三座大山	215	工务 *	92
三个面向,五到		三连冠	213	三资企业	215	工纠队	91
现场	212	三忠于四无限	215	三料	213	工休	92
三个梯队	212	三钉	211	三家村	212	工休日	92
三门干部	213	三乱	213	三宽	213	工行	91
三三制	214	三转一响	215	三陪	214	工交	91
三开人物	213	三轮汽车	213	三降一页	215	工交口	91
三专 *	215	三轮摩托车	213	三通	214	工交战线	91
三不主义	210	三明治	213	三通四流	214	工农干部	92
三不政策	210	三和一少	212	三基	212	工农子弟	92
三支两军	215	三定	211	三野	215	工农子弟兵	92
三气	214	三居室	213	三脱离	214	工农中学	92
三化	212	三线	215	三联单	213	工农讲师团	92
三反	211	三荒	212	三跑田	214	工农兵学员	91
三反分子	211	三要三不要	215	三搞一算	211	工农速成中学	92
三反运动	211	三面红旗	213	三靠队	213	工运	92
三风五气	211	三点半 *	211	干休所	86	工均	91
三户两场	212	三点式	211	干扰素	85	工余时间 *	92
三北地区	210	三种人	215	干货	85	工作队	93
三史	214	三秋	214	干革命	86	工作物 *	93
三包	219	三保	209	干洗	85	工作组	93
三包一奖	209	三保三压	209	干校	86	工作面	93
三边工程	210	三保一挂	210	干龄	86	工作室 *	93
三老四严	213	三保田	210	干部下放	85	工作烟	93
三机一扇	212	三总部	215	干部责任制	86	工作简化 *	93
三过思想	208	三突出	214	干部服	85	工作餐	92
三西地区	214	三结合	213	干部路线	85	工间操	91
三同	214	三班制	209	干预生活	85	工青妇	92
三年困难时期	214	三班倒	209	干群关系	86	工转干	92
三优	215	三热爱	214	干鲜果品	85	工研院 *	92
三优一学	215	三夏	215	干警	86	工贸	91
三自一包	215	三铁	214	亏损包干	149	工宣队	92
三会一课	212	三缺户	214	亏绌 *	150	工属	92
三名三高	213	三S	214	工人工程师	92	工具机 *	91
三多一少	211	三废	211	工专 *	92	工矿企业	91
三论	213	三材	210	工分	91	工读生	91
三农	214	三灶	215	工分挂帅	91	工读学校	91
三好	212	三就方针	213	工业工程	92	工商 *	92
三好学生	212	三朋四友	214	工业券	92	工商联营	92